

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-ST

Ngày 18/9/2020

“V/v chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Viết Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Phạm Thị Lan – Chức vụ: Nguyên Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Bình Sơn.

2/ Ông Bùi Văn Tàn – Chức vụ: Công chức tư pháp UBND xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lân – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Triều – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2020/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số nhà 370/32 đường Ph, tổ dân phố X, thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Chị Phan Nữ Kiều M, sinh năm 1978;

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Xóm T, thôn Ph, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Vợ chồng ông Phạm Văn Th, sinh năm 1935, bà Trần Thị X, sinh năm 1935;

Địa chỉ: Số nhà 370/32 đường Ph, tổ dân phố X, thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp cho bà Trần Thị X: Ông Phạm Văn Th là đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền đề ngày 31/7/2020.

+ Cháu Phạm Thị Mỹ H, sinh ngày 20/3/2003 và cháu Phạm Thị Mỹ H, sinh ngày 13/11/2010.

Người đại diện hợp pháp: Anh Phạm Văn T là cha đẻ của cháu H và cháu H.
 Địa chỉ: Số nhà 370/32 đường Ph, tổ dân phố X, thị trấn C, huyện S, tỉnh
 Quảng Ngãi.
 Các bên đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/12/2019
 bản tự khai ngày 06/01/2020, ngày 27/6/2020, quá trình tố tụng và tại phiên tòa,
 nguyên đơn Anh Phạm Văn T trình bày:*

Anh và chị Phan Nữ Kiều M đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 126/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 25/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của anh và chị M trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Honda, số loại: SH Model, biển kiểm soát 76C1-230XX chị M đang quản lý và đứng tên chủ xe, trị giá 30.000.000 đồng; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Suzuki, số loại: Viva, biển kiểm soát 76V1 – 49XX do Anh Phạm Văn T đang quản lý và đứng tên chủ xe, trị giá 3.000.000 đồng; 19 chỉ vàng 98, chị M đang quản lý; Số tiền tiết kiệm gửi tại Ngân hàng TMCP V, chi nhánh Quảng Ngãi, phòng giao dịch B số tiền 100.000.000 đồng, hiện nay chị M đã rút và đang giữ. Đối với 25 chỉ vàng 98 và số tiền đóng bảo hiểm nhân thọ được 6 năm với số tiền 61.270.200 đồng, anh đã có đơn xin rút lại yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của chị M yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản khi ly hôn giữa anh và chị M gồm: Một ngôi nhà cấp 3A, diện tích xây dựng 85 m² trên thửa đất số 268, tờ bản đồ số 21 tại thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi có giá trị 271.398.660, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ nhôm, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh Sony, 01 bàn trang điểm và 01 tủ dép gỗ. Anh T có ý kiến như sau: anh không đồng ý về việc chị M yêu cầu chia tài sản ngôi nhà trên thửa đất 268, vì ngôi nhà này cha mẹ anh làm, anh và chị M chỉ tu bổ năm 2010 ốp gạch tường và lợp ngói lại ngôi nhà giá trị 40.000.000 đồng, nếu chị M yêu cầu thì cha mẹ anh có trách nhiệm trả lại cho chị M 20.000.000 đồng, còn anh không yêu cầu cha mẹ anh phải trả lại cho anh 20.000.000 đồng; còn đối với các loại tài sản khác anh và chị M đã thống nhất 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 10.000.000 đồng, 01 tủ nhôm trị giá 2.000.000 đồng, 01 máy giặt hiệu Toshiba trị giá 1.000.000, 01 tủ lạnh Sony trị giá 1.000.000, 01 bàn trang điểm trị giá 1.000.000 đồng và 01 tủ dép gỗ trị giá 1.000.000 đồng, anh có nguyện vọng nhận các vật dụng này để cho hai con của anh dùng và thôi lại giá trị cho chị M.

Theo bản tự khai ngày 15/01/2020, đơn phản tố ngày 04/6/2020, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn chị Phan Nữ Kiều M trình bày:

Chị thống nhất giữa chị và anh T đã ly hôn theo quyết định của Tòa án, tại thời điểm ly hôn chị có yêu cầu chia tài sản chung nhưng sau đó chị rút đơn. Nay anh T yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn, chị cũng có yêu cầu phản tố về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

Đối với yêu cầu của anh T, chị có ý kiến như sau: Chị thống nhất giữa chị và anh T có tài sản chung 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Honda, số loại: SH Model, biển kiểm soát 76C1-230XX, chị đang quản lý và đứng tên chủ xe, trị giá 30.000.000

đồng; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Suzuki, số loại: Viva, biển kiểm soát 76V1 – 49XX do anh T đang quản lý và đứng tên chủ xe, trị giá 3.000.000 đồng; 19 chỉ vàng 98, chị M đang quản lý; tiền tiết kiệm gửi tại Ngân hàng TMCP V, chi nhánh Quảng Ngãi, phòng giao dịch B số tiền 100.000.000 đồng, hiện nay chị đã rút và đang giữ.

Tại đơn phản tố chị M yêu cầu giải quyết tài sản chung của chị và anh T có ngôi nhà trên thửa đất số: 268, tờ bản đồ số 21 thị trấn C trị giá 271.398.660 đồng, 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 10.000.000 đồng, 01 tủ nhôm trị giá 2.000.000 đồng, 01 máy giặt hiệu Toshiba trị giá 1.000.000, 01 tủ lạnh Sony trị giá 1.000.000, 01 bàn trang điểm trị giá 1.000.000 đồng và 01 tủ dép gỗ trị giá 1.000.000 đồng. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi các tài sản trên. Riêng đối với 25 chỉ vàng 98 và số tiền đóng bảo hiểm hiện anh T đã rút phần tài sản này, không yêu cầu Tòa án giải quyết thì chị thống nhất không có ý kiến gì.

Ngoài ra chị không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2020, quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Th trình bày:

Nguyên cha mẹ ông Phạm Văn Th có để lại thửa đất số: 138, tờ bản đồ số 21 thị trấn C cho ông. Năm 1972 ông xây dựng nhà ở, vợ chồng ông cùng các con ở mãi cho đến 2008 nhà xuống cấp nên vợ chồng ông mới tiến hành làm lại. Tiền xây dựng nhà là do vợ chồng ông bỏ ra và nhờ con trai trong nhà làm lại nhà, có tận dụng các vật liệu gỗ, gạch cũ để dùng lại. Đến năm 2010 anh T, chị M có tu bổ thêm là ốp gạch men tường và lợp ngói, giá trị khoản 40.000.000 đồng. Năm 2017 ông tách thành hai thửa đất là thửa đất số 269 và thửa đất số 268, tờ bản đồ số 21 thị trấn C. Vào năm 2018 ông làm thủ tục tặng cho con trai là Phạm Văn B thửa đất 269 và tặng cho Phạm Văn T thửa đất 268. Nay chị M yêu cầu chia tài sản chung ngôi nhà trên thửa đất 268 là ông không đồng ý, ông chỉ thống nhất trả lại cho chị M 20.000.000 đồng tiền về phần chị M tu bổ vào ngôi nhà.

Ngoài ra ông không trình bày gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 31/7/2020, cháu Phạm Thị Mỹ H và Phạm Thị Mỹ H cùng thống nhất trình bày như sau:

Sau khi anh T và chị M ly hôn thì cháu H và cháu H sống với anh T và cùng anh T sống với ông, bà nội là ông Phạm Văn Th, bà Trần Thị X. Hai cháu không biết được nguồn gốc ngôi nhà này nhưng từ khi sinh ra cho đến nay hai cháu ở ngôi nhà này. Ngoài ngôi nhà này thì ông, bà nội cũng như hai cháu và ba Phạm Văn T không còn chỗ ở nào khác.

Ngoài ra hai cháu không trình bày gì thêm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đầy đủ theo quy định tại Điều 70, 72 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 235 và khoản 1 Điều 273, Điều 280 Bộ

luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi các loại tài sản sau cho anh T và chị M: 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Honda, số loại: SH Model, biển kiểm soát 76C1-230XX; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Suzuki, số loại: Viva, biển kiểm soát 76V1 – 49XX; 19 chỉ vàng 98, chị M đang quản lý; Số tiền 100.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ nhôm, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh Sony, 01 bàn trang điểm và 01 tủ dép gỗ.

Riêng đối với ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất 268, tờ bản đồ số 21 thị trấn C, giá trị 271.398.660 đồng chia cho vợ chồng ông Th $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà, tương ứng với số tiền 135.699.330 đồng, anh T và chị M $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà, tương ứng với số tiền 135.699.330 đồng, anh T có nghĩa vụ thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà được chia là 67.849.665 đồng

Về án phí dân sự: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc các bên đương sự phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Anh Phạm Văn T khởi kiện “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” với chị Phan Nữ Kiều M cư trú tại thôn Ph, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] *Về nội dung vụ án:* Anh Phạm Văn T yêu cầu chia tài sản của anh T, chị M gồm: 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Honda, số loại: SH Model, biển kiểm soát 76C1-230XX, chị M quản lý và đứng tên chủ xe, 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Suzuki, số loại: Viva, biển kiểm soát 76V1 – 49XX; 19 chỉ vàng 98; Số tiền tiết kiệm gửi tại Ngân hàng TMCP V, chi nhánh Quảng Ngãi, phòng giao dịch B số tiền 100.000.000 đồng hiện chị M đã rút về, đều được chị Phan Nữ Kiều M thừa nhận là tài sản chung của anh, chị có trong thời kỳ hôn nhân và hiện nay chị đang quản lý sử dụng tài sản này, riêng đối với 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Suzuki, số loại: Viva, biển kiểm soát 76V1 – 49XX anh T đang quản lý, sử dụng. Như vậy có căn cứ xác định các tài sản trên là tài sản chung của anh T, chị M có trong thời kỳ hôn nhân mà anh T không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự nên yêu cầu khởi kiện của anh T được Tòa án chấp nhận. Đối với 25 chỉ vàng 98 và số tiền đóng bảo hiểm nhân thọ được 6 năm với số tiền 61.270.200 đồng, anh T đã có đơn xin rút một phần đơn khởi kiện nên cần đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[2.1] *Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:* Theo yêu cầu phản tố của chị M cho rằng ngoài các tài sản trên thì giữa chị M và anh T còn có các loại tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: Ngôi nhà trên thửa đất 268, tờ bản đồ số 21 thị trấn C, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ nhôm, 01 máy giặt hiệu Toshiba, 01 tủ lạnh Sony, 01 bàn trang điểm và 01 tủ dép gỗ. Đối với các tài sản 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ nhôm, 01 máy giặt hiệu Toshiba, 01 tủ lạnh Sony, 01 bàn trang điểm và 01 tủ dép gỗ, anh T thừa nhận là tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân giữa chị M và anh T nên được

có căn cứ xác định các tài sản trên là tài sản chung của anh T, chị M mà chị M không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với ngôi nhà trên thửa đất số 268, tờ bản đồ số 21 thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi các bên đương sự thống nhất giá trị ngôi nhà hiện nay là 271.398.660 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên thửa đất 268 do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng là ông Phạm Văn Th, bà Trần Thị X làm thủ tục tặng cho anh T năm 2018, ngôi nhà trên thửa đất số 268 đang tranh chấp hiện nay được xây dựng năm 2008, tại thời điểm xây dựng ông Phạm Văn Th là người được UBND huyện Bình Sơn cấp giấy phép xây dựng, trước và sau khi xây dựng lại ngôi nhà vợ chồng ông Th, bà X vẫn ở ngôi nhà này, qua làm việc với người làm chứng và anh T đều xác định ngôi nhà trên thửa đất 268 là do vợ chồng ông Th, bà X xây dựng trên cơ sở tận dụng vật liệu cũ. Căn cứ vào Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã yêu cầu chị M cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh ngôi nhà trên thửa đất số 268 là do anh T và chị M xây dựng năm 2008 nhưng chị M không cung cấp được nên không có cơ sở chấp nhận ngôi nhà là tài sản chung của anh T, chị M có trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, xét công sức quản lý, tôn tạo và sửa chữa nhà của anh T, chị M đối với ngôi nhà của vợ chồng ông Th, bà X, nên chấp nhận chia một phần giá trị ngôi nhà cho anh T, chị M là 80.000.000 đồng (Trong đó có phần anh T, chị M bỏ tiền sửa chữa ngôi nhà). Nên bác một phần yêu cầu chia ngôi nhà của chị M, tương ứng với phần giá trị ngôi nhà bị bác yêu cầu là 95.699.330 đồng.

[2.2] Về giá trị tài sản tranh chấp được Tòa án xác định là tài sản chung của chị M và anh T có trong thời kỳ hôn nhân: Chị M và anh T đều thống nhất thỏa thuận về giá trị tài sản tranh chấp gồm 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Honda, số loại: SH Model, biển kiểm soát 76C1-230XX, trị giá 30.000.000 đồng; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Suzuki, số loại: Viva, biển kiểm soát 76V1 – 49XX trị giá 3.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 10.000.000 đồng, 01 tủ nhôm trị giá 2.000.000 đồng, 01 máy giặt hiệu Toshiba trị giá 1.000.000, 01 tủ lạnh Sony trị giá 1.000.000 đồng, 01 bàn trang điểm trị giá 1.000.000 đồng và 01 tủ dép gỗ trị giá 1.000.000 đồng, số tiền 100.000.000 đồng và 19 chỉ vàng 98k. Như vậy tổng giá trị tài sản 149.000.000 đồng và 19 chỉ vàng 98k, tài sản này được chia đôi cho anh T và chị M.

[2.3] Xét yêu cầu của các bên: Anh T hiện nay đang quản lý và sử dụng các tài sản gồm 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Suzuki, số loại: Viva, biển kiểm soát 76V1 – 49XX, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ nhôm, 01 máy giặt hiệu Toshiba, 01 tủ lạnh Sony, 01 bàn trang điểm và 01 tủ dép gỗ nên Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cho anh T các loại tài sản này (tổng các tài sản này là 19.000.000 đồng), chị M hiện nay đang quản lý 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Honda, số loại: SH Model, biển kiểm soát 76C1-230XX, trị giá 30.000.000 đồng nên cần tiếp tục giao cho chị M. Chị M đang quản lý số tiền 100.000.000 đồng và 19 chỉ vàng 98k nên phần tài sản chênh lệch được chia, chị M phải bồi lại cho anh T là 55.500.000 đồng và 9,5 chỉ vàng 98k (Giá vàng tại thời điểm xét xử là 5.300.000 đồng/chỉ).

Đối với phần công sức quản lý, tôn tạo và sửa chữa ngôi nhà trên thửa đất số 268 với số tiền 80.000.000 đồng của anh Tiến, chị My, vợ chồng ông Phạm Văn Th và bà Trần Thị X phải hoàn trả cho chị M là 40.000.000 đồng, còn riêng anh T cùng các con hiện nay đang ở chung với vợ chồng ông Th, bà X nên anh T không

yêu cầu vợ chồng ông Th, bà X phải trả lại giá trị tài sản cho anh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ các Điều 12, 15, 26 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH buộc anh T, chị M mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia, chị M phải chịu án phí phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Xét đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí của vợ chồng ông Th, bà X là có căn cứ nên Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí cho vợ chồng ông Th, bà X đối với số tiền phải hoàn trả cho chị M.

[4] Ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát ở trên phù hợp với nhận định ở trên của Hội đồng xét xử, riêng đối với ý kiến chia $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà cho anh T, chị M là không phù hợp với nhận định ở trên của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận, chỉ chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 218, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 235, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, 14, 15, 26 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, quản lý và sử dụng án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh Phạm Văn T và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Phan Nữ Kiều M.

2. Chia đôi giá trị tài sản và giao quyền sở hữu tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân của Anh Phạm Văn T và chị Phan Nữ Kiều M, cụ thể:

Giao cho anh T trọn quyền sở hữu các tài sản, gồm: 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Suzuki, số loại: Viva, biển kiểm soát 76V1 – 49XX trị giá 3.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 10.000.000 đồng, 01 tủ nhôm trị giá 2.000.000 đồng, 01 máy giặt hiệu Toshiba trị giá 1.000.000, 01 tủ lạnh hiệu Sony trị giá 1.000.000 đồng, 01 bàn trang điểm trị giá 1.000.000 đồng và 01 tủ dép gỗ trị giá 1.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh T được nhận là 19.000.000 đồng (mười chín triệu đồng), tất cả các loại tài sản nói trên do anh T đang quản lý.

Giao cho chị M trọn quyền sở hữu 01 chiếc xe máy nhãn hiệu: Honda, số loại: SH Model, biển kiểm soát 76C1-230XX, trị giá 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), hiện chị M đang quản lý.

Buộc chị M phải bồi lại cho anh T số tiền 55.500.000 đồng (năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) và 9,5 chỉ vàng 98k (giá vàng tại thời điểm xét xử là 5.300.000 đồng/01 chỉ vàng 98k).

3. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn Th, bà Trần Thị X phải hoàn trả tiền công sức bảo quản, tôn tạo và sửa chữa ngôi nhà cho chị M là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

4. Bác một phần yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà của chị M, tương ứng với phần bị bác là 95.699.330 đồng (chín mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

5. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của Anh Phạm Văn T đối với 25 chỉ vàng 98 và số tiền đóng bảo hiểm nhân thọ được 6 năm với số tiền 61.270.200 đồng (sáu mươi một triệu hai trăm bảy mươi nghìn hai trăm đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 6.242.500 đồng (sáu triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng) nhưng anh T đã nộp tiền tạm ứng án phí 4.715.877 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000655 ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi nên được khấu trừ, anh T còn phải nộp tiếp số tiền 1.526.623 đồng (một triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng) sung công quỹ Nhà nước.

Buộc chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 6.242.500 đồng (sáu triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng) và án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản bị bác yêu cầu là 4.785.000 đồng (bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng). Tổng cộng 11.027.500 đồng (mười một triệu không trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng) nhưng chị M đã nộp tiền tạm ứng án phí 3.805.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000782 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi nên được khấu trừ, chị M còn phải nộp tiếp số tiền 7.222.500 đồng (bảy triệu hai trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng) sung công quỹ Nhà nước.

Miễn nộp tiền án phí sơ thẩm cho vợ chồng ông Th, bà X.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****(Đã ký)****Bùi Viết Tiến**

